

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kết quả Công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 – 25
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 21.03.000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 18/11/2008, thì Công ty Cổ phần Gốm Từ Sơn Viglacera đổi tên thành Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn với lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyên giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm

Ông: Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Cần	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Trần Xuân Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010
Ông: Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông: Đặng Văn Phương	Ủy viên	
Bà: Vũ Thị Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2010

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

Số : /2010/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Kính gửi:

- **Hội đồng Quản trị**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 15 tháng 7 năm 2010, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.949.783.820	34.781.414.385
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		14.748.812.923	2.555.626.362
111	1. Tiền	3	1.931.749.200	2.555.626.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.817.063.723	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			8.274.756.855
121	1. Đầu tư ngắn hạn			8.274.756.855
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.593.455.759	6.755.114.305
131	1. Phải thu khách hàng		5.905.068.797	4.353.698.425
132	2. Trả trước cho người bán		2.231.696.822	1.317.442.448
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.954.952.780	1.729.899.375
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(498.262.640)	(645.925.943)
140	IV. Hàng tồn kho	5	19.148.615.893	16.763.537.309
141	1. Hàng tồn kho		19.148.615.893	16.763.537.309
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		458.899.245	432.379.554
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		190.676.500	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			307.804.204
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		268.222.745	124.575.350
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.606.061.361	22.745.412.816
220	II. Tài sản cố định		15.915.379.158	15.151.590.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	13.521.410.304	14.277.143.029
222	- Nguyên giá		56.146.433.151	55.265.157.151
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.625.022.847)	(40.988.014.122)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	537.929.231	555.395.901
228	- Nguyên giá		697.789.514	697.789.514
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(159.860.283)	(142.393.613)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.856.039.623	319.051.577
240	III. Bất động sản đầu tư	9	171.579.403	181.672.309
241	- Nguyên giá		269.525.085	269.525.085
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(97.945.682)	(87.852.776)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	8.184.102.800	6.744.150.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.184.102.800	6.744.150.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		335.000.000	668.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	335.000.000	668.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		68.555.845.181	57.526.827.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.995.581.707	27.950.718.768
310	I. Nợ ngắn hạn		31.915.172.025	27.444.030.914
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	12.396.791.681	6.073.582.001
312	2. Phải trả người bán		3.200.774.874	5.808.049.191
313	3. Người mua trả tiền trước		339.340.635	55.680.422
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.952.965.774	2.888.118.855
315	5. Phải trả người lao động		4.594.829.643	5.603.645.489
316	6. Chi phí phải trả	14	1.779.306.825	974.955.378
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	4.819.958.070	5.023.983.056
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.831.204.523	1.016.016.522
330	II. Nợ dài hạn		1.080.409.682	506.687.854
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	495.715.978	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		584.693.704	506.687.854
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.560.263.474	29.576.108.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	35.560.263.474	29.576.108.433
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.904.550.000	12.904.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.290.450.000	935.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.994.543.593	5.109.920.747
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		783.160.000	783.160.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.993.605.041	8.249.522.846
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		68.555.845.181	57.526.827.201

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		36.501.294	183.259.536
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		282.301.268	
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2010
Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU		6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	35.609.024.854	38.283.178.039
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.609.024.854	38.283.178.039
11	4. Giá vốn hàng bán	19	21.753.400.021	23.445.180.901
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.855.624.833	14.837.997.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.123.069.965	461.841.251
22	7. Chi phí tài chính	21	774.706.615	166.318.210
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		650.168.259	166.211.210
24	8. Chi phí bán hàng		1.642.668.313	1.553.153.394
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.406.279.712	3.296.577.949
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.155.040.158	10.283.788.836
31	11. Thu nhập khác		46.556.741	26.318.555
32	12. Chi phí khác			
40	13. Lợi nhuận khác		46.556.741	26.318.555
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.201.596.899	10.310.107.391
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	1.290.441.858	1.288.138.424
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.911.155.041</u>	<u>9.021.968.967</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	6.131	7.264

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chi tiêu	T.minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			<u>2010</u>	<u>2009</u>
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.201.596.899	10.310.107.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.664.568.301	1.497.885.807
03	- Các khoản dự phòng		134.637.965	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(998.531.609)	(421.472.602)
06	- Chi phí lãi vay		650.168.259	166.211.210
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.652.439.815	11.552.731.806
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.526.521.342)	(8.777.633.518)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.385.078.584)	(64.918.968)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.007.843.002)	3.754.450.104
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		142.323.500	235.700.700
13	- Tiền lãi vay đã trả		(867.439.921)	(466.211.210)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.613.213.745)	(1.137.176.037)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(843.941.898)	(32.250.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		550.724.823	5.064.692.641
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.895.924.556)	(1.402.462.508)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(320.000.000)	(1.025.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.454.747.200	1.195.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		762.743.080	421.472.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.701.565.724	(810.989.906)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		15.141.540.814	6.032.670.739
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.198.076.800)	(2.163.939.451)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.568.000)	(8.501.174.393)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.940.896.014	(4.632.443.105)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.193.186.561	(378.740.370)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.555.626.362	888.507.417
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	14.748.812.923	509.767.047

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và theo nguyên tắc tròn tháng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 12 năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Một số khoản chi phí triển khai cho các hợp đồng chưa đem lại doanh thu trong năm cũng được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm sau.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác có liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/EUR) được hạch toán theo tỷ giá bán của Ngân hàng nhà nước Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là EUR được đánh giá lại theo tỷ giá bán do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn, dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 9 năm 2006, do đó Công ty sẽ được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể: giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ khi có chứng khoán được niêm yết, giao dịch lần đầu tại các thị trường chứng khoán.

Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Viglacera được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 26 Nghị định 164/2002/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp nên năm 2010 là năm thứ hai Công ty thực hiện hưởng ưu đãi thuế đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	356.086.332	584.113.350
Tiền gửi ngân hàng	1.575.662.868	1.971.513.012
	1.931.749.200	2.555.626.362

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền bán gạch cho CBCNV	857.710.850	888.297.050
Phải thu lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi tiết kiệm	825.741.489	494.464.979
Phải thu tiền nhà chung cư của CNCNV	243.109.114	283.609.114
Phải thu tiền thuê đất khu tập thể	10.013.800	10.013.800
Phải thu CBCNV tiền BHXH	-	44.752.062
Thuế thu nhập cá nhân phải thu CBCNV	18.320.672	-
Phải thu khác	56.855	8.762.370
	1.954.952.780	1.729.899.375

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.839.129.140	8.604.842.576
Công cụ, dụng cụ	169.106.961	150.142.415
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	647.445.405	642.051.575
Thành phẩm	8.492.934.387	7.366.500.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	19.148.615.893	16.763.537.309

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.016.000	133.377.613	142.393.613
Số tăng trong kỳ	2.146.670	15.320.000	17.466.670
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>2.146.670</i>	<i>15.320.000</i>	<i>17.466.670</i>
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	11.162.670	148.697.613	159.860.283
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.864.000	551.531.901	555.395.901
Tại ngày cuối kỳ	1.717.330	536.211.901	537.929.231

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	805.128.718	319.051.577
<i>Trong đó:</i>		
Đường vào nhà ăn ca	21.725.000	21.725.000
Mở rộng nhà cáng kính - Nhà máy Hải Dương	-	95.340.284
Xây dựng nhà vệ sinh và mương thoát nước	69.169.422	16.168.540
Xây dựng nhà lò kéo dài	532.248.184	185.817.753
Xây dựng ống khói mới	75.478.266	-
Xe phà điện	53.200.000	-
Giàn phơi ngói	53.307.846	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.050.910.905	-
	1.856.039.623	319.051.577

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	269.525.085	269.525.085
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	269.525.085	269.525.085
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	87.852.776	87.852.776
Số tăng trong năm	10.092.906	10.092.906
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	97.945.682	97.945.682
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	181.672.309	181.672.309
Tại ngày cuối năm	171.579.403	171.579.403

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	8.184.102.800	6.744.150.000
- Đầu tư trái phiếu	147.000.000	147.000.000
- Cho vay dài hạn	6.737.102.800	6.597.150.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	-
	8.184.102.800	6.744.150.000

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê Tông khí Viglacera
- Nơi thành lập và hoạt động: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
- Tỷ lệ góp vốn: 4,33%
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Số dư đầu kỳ	668.000.000	1.344.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	333.000.000	326.400.000
Số dư cuối kỳ	335.000.000	1.017.600.000
Trong đó số dư cuối kỳ bao gồm		
	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Lợi thế kinh doanh TCT phân bổ khi cổ phần hóa	335.000.000	668.000.000
	335.000.000	668.000.000

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	11.523.720.000	5.584.076.800
Vay dài hạn đến hạn trả	873.071.681	489.505.201
	12.396.791.681	6.073.582.001

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Các hợp đồng vay Nhà máy Từ Sơn vay

1. Hợp đồng vay số 163/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 13%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 3.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 21/01/2010 và ngày trả nợ gốc là 21/07/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/04/2004.

2. Hợp đồng vay số 273/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 12 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 800.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 10/02/2010 và ngày trả gốc là 21/07/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/04/2004.

3. Hợp đồng vay số 471/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 12 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay của khoản vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 25/03/2010 và ngày trả gốc nợ vay là 25/09/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/04/2004.

4. Hợp đồng tín dụng số 708/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 14 %/năm, lãi suất quá hạn là 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay của khoản vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 28/04/2010 và ngày trả nợ gốc vay là 28/10/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/04/2004

5. Hợp đồng tín dụng số 946/10/HĐ, bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay là 13 %/năm, lãi suất quá hạn là 120% lãi suất cho vay. Thời hạn vay của khoản vay là 6 tháng. Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Ngày cho vay là 31/05/2010 và ngày trả nợ gốc là 31/11/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp ngày 30/04/2004.

6. Các hợp đồng vay cá nhân: 1.722.720.000 VNĐ lãi suất vay là từ 9,6%/năm đến 10,8%/năm tùy theo từng hợp đồng. Thời hạn vay là 3 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng tiền bán gạch của Công ty.

Các hợp đồng vay Nhà máy Hải Dương vay

1. Hợp đồng vay số 1101/2010/HĐTD-NH, bên cho vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương, lãi suất 12% năm. Tổng giá trị khoản vay là 800.000.000 VNĐ thời hạn vay 6 tháng, ngày nhận khoản vay là 12/01/2010 ngày trả nợ gốc vay là 12/07/2010. Phương thức đảm bảo khoản vay là tài khoản tiền gửi thanh toán số 460.1000.000.0304 tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số: 3003/2010/HĐTD- TS với số tiền là: 4.000.000.000 VNĐ, bên cho vay. Bên cho vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Hải Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và tín chấp. Tính đến thời điểm 30/06/2010 tổng giá trị khoản vay được giải ngân là: 2.201.000.000 VNĐ.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	365.039.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.528.108.821	2.850.880.708
Thuế thu nhập cá nhân	59.817.767	37.238.147
	<u>2.952.965.774</u>	<u>2.888.118.855</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	752.000.000	-
Chi phí vận chuyển chưa quyết toán	1.027.306.825	974.955.378
	<u>1.779.306.825</u>	<u>974.955.378</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	199.911.968	199.911.968
Kinh phí công đoàn	260.648.780	268.008.253
Bảo hiểm xã hội	960.147.272	221.078.868
Bảo hiểm thất nghiệp	-	213.983.287
Lãi vay phải trả	1.816.633.066	2.075.268.897
Cổ tức phải trả	8.683.100	11.251.100
Bảo lãnh thực hiện HD	437.609.500	150.000.000
Bảo hộ LD Công nhân mới	381.547.931	666.451.931
Đoàn phí Công Đoàn	173.635.066	247.249.462
UBND Huyện Từ Sơn	108.895.000	108.895.000
Tổng công ty Viglacera	267.349.773	95.792.957
Khác	204.896.614	766.091.333
	<u>4.819.958.070</u>	<u>5.023.983.056</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	495.715.978	-
Vay ngân hàng	495.715.978	-
	495.715.978	-

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Các hợp đồng vay Nhà máy Từ Sơn vay

1. Hợp đồng tín dụng số 523/10/HĐ, bên cho vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, lãi suất cho vay đồng EUR là 7,6%/Năm và lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Tổng giá trị khoản vay là 159.849 EUR thời hạn vay là 3 năm. Tính đến 30/06/2010, khoản vay mới được giải ngân là 47.954,7 EUR. Giá trị khoản vay được quy đổi theo tỷ giá bán EUR của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm nhận khoản vay. Tại thời điểm 30/06/2010 giá trị khoản vay được đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm này là 23.257.000 VNĐ/EUR. Nợ phải trả kỳ tới ngày 05/10/2010 là 26.640 EUR (tương đương 619.566.480 VNĐ). Khoản vay được bảo đảm bằng đất và tài sản gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 7.272 triệu VNĐ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục 02

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	3.217.500.000	24,93%	3.217.500.000	24,93%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.687.050.000	75,07%	9.687.050.000	75,07%
	12.904.550.000	100%	12.904.550.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2010	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	12.904.550.000	12.904.550.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	12.904.550.000	12.904.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.172.394.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.290.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.290.455	1.290.455
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.290.455	1.290.455
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.290.455	1.290.455
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.290.455	1.290.455

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	10.994.543.593	5.109.920.747
Quỹ dự phòng tài chính	783.160.000	783.160.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	11.777.703.593	5.893.080.747

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	35.312.232.270	38.235.264.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.792.584	47.913.360
	35.609.024.854	38.283.178.039

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa thành phẩm	21.456.607.437	23.397.267.541
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	296.792.584	47.913.360
	21.753.400.021	23.445.180.901

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	998.531.609	416.472.602
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.538.356	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	5.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.368.649
	1.123.069.965	461.841.251

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	650.168.259	166.211.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.538.356	-
Chi phí tài chính khác	-	107.000
	774.706.615	166.318.210

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.290.441.858	1.288.138.424
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	1.290.441.858	1.288.138.424

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế toán tính thuế	9.201.596.899
- Lợi nhuận tính thuế hoạt động hưởng ưu đãi	8.079.658.935
- Lợi nhuận tính thuế hoạt động không hưởng ưu đãi	1.121.937.964
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.441.858

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.911.155.041	9.021.968.967
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	7.911.155.041	9.021.968.967
- Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.290.455	1.241.827
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.131	7.265

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

25 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Phí duy trì thương hiệu			
Tổng công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	130.752.000	231.798.600
Chi Phí in lịch			
Tổng công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	19.320.000	19.800.000
Chi phí bồi dưỡng, tập huấn cán bộ			
Tổng công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	7.230.070	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2010	31/12/2009
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Tổng công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn nhà nước	267.349.773	95.792.957

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán soát xét.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.807.835.804	27.854.123.542	1.540.048.208	63.149.597		55.265.157.151
Số tăng trong kỳ	800.776.000	-	-	55.000.000	25.500.000	881.276.000
- Mua trong kỳ	-			55.000.000,00	25.500.000	80.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	800.776.000	-				800.776.000
Số dư cuối kỳ	26.608.611.804	27.854.123.542	1.540.048.208	118.149.597	25.500.000	56.146.433.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.821.197.079	24.239.512.610	864.154.836	63.149.597		40.988.014.122
Số tăng trong kỳ	743.972.726	796.654.682	88.453.768	6.111.111	1.816.438	1.637.008.725
- Khấu hao trong kỳ	743.972.726	796.654.682	88.453.768	6.111.111	1.816.438	1.637.008.725
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.565.169.805	25.036.167.292	952.608.604	69.260.708	1.816.438	42.625.022.847
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.986.638.725	3.614.610.932	675.893.372	-	-	14.277.143.029
Tại ngày cuối kỳ	10.043.441.999	2.817.956.250	587.439.604	48.888.889	23.683.562	13.521.410.304

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	12.904.550.000	-	120.000.000	(1.362.697.400)	4.201.345.700	910.952.300	-	11.397.217.547	28.171.368.147
- Tăng vốn trong kỳ trước		1.593.954.840	815.000.000	1.362.697.400	908.575.047	-	474.000.000	-	5.154.227.287
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	18.398.312.846	18.398.312.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	127.792.300	127.792.300
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	474.000.000	-	474.000.000
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	127.792.300	-	21.673.799.847	21.801.592.147
Số dư cuối kỳ trước	12.904.550.000	1.593.954.840	935.000.000	-	5.109.920.747	783.160.000	-	8.249.522.846	29.576.108.433
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	355.450.000	-	5.884.622.846	-	-	-	6.240.072.846
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	7.911.155.041	7.911.155.041
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	8.167.072.846	8.167.072.846
Số dư cuối kỳ này	12.904.550.000	1.593.954.840	1.290.450.000	-	10.994.543.593	783.160.000	-	7.993.605.041	35.560.263.474

Theo Nghị Quyết số 278/NQ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 04 năm 2010 Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận năm 2009 sau thuế	100	18.398.312.486
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,93	355.450.000
Trích thù lao phụ cấp Hội đồng Quản trị	0,82	150.000.000
Thanh toán cổ tức	55,61	10.231.240.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,05	929.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	5,05	848.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,99	5.884.622.846